

BÁO CÁO
Kết quả chỉ số chất lượng bệnh viện 9 tháng đầu năm 2020

Thực hiện Kế hoạch số 07/KH-BV-QLCL ngày 16/01/2020 của Bệnh viện Đa khoa khu vực Tháp Mười về cải tiến chất lượng bệnh viện năm 2020.

Bệnh viện đa khoa khu vực Tháp Mười báo cáo kết quả thực hiện chỉ số chất lượng bệnh viện với một số nội dung như sau:

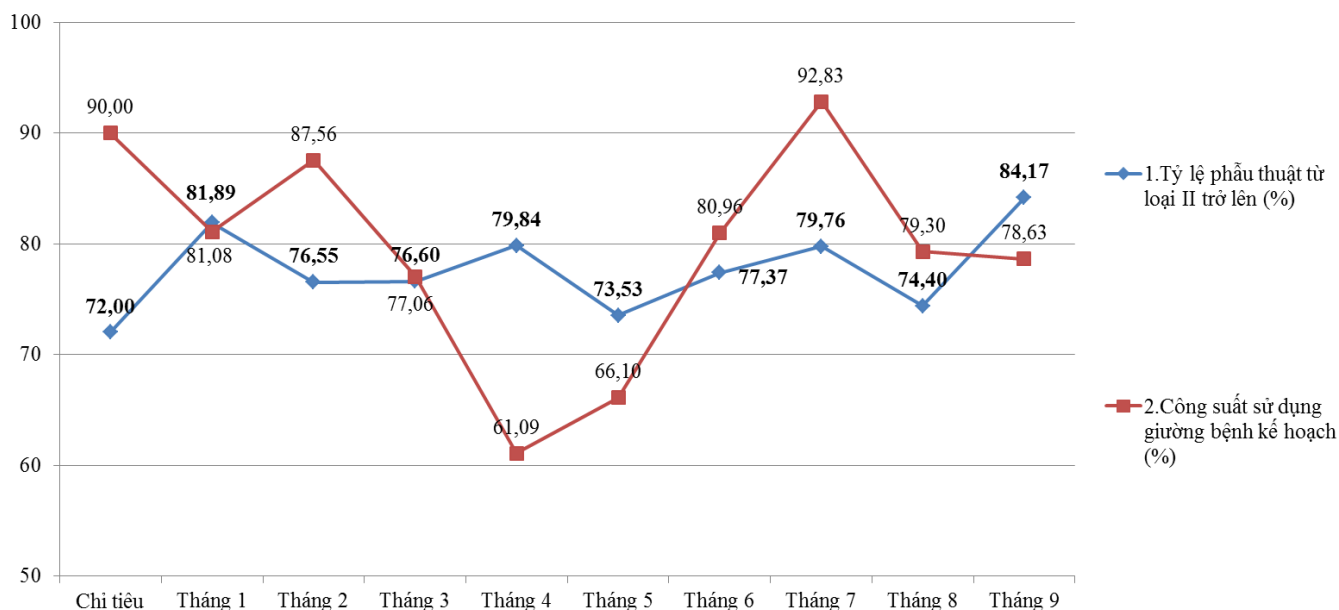
1. Kết quả thực hiện chỉ số chất lượng 9 tháng đầu năm 2020:

TT	Chỉ số	Tử số	Mẫu số	Tỷ lệ	Chỉ tiêu	Đánh giá
1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên	1.004	1.285	78,13	≥ 72	Đạt
2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	53.618	68.500	78,27	≥ 90	Chưa đạt
3	Số sự cố y khoa nghiêm trọng	0			$\leq 2ca$	Đạt
4	Thời gian nằm viện trung bình	53.618	10.871	4,93	≤ 6	Đạt
5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong gia đình xin về	78	10.871	0,72	$\leq 0,6$	Chưa đạt
6	Tỷ lệ chuyển lên tuyến trên khám chữa bệnh (Nội trú)	553	10.871	5,09	≤ 5	Đạt
7	Tỷ lệ chuyển lên tuyến trên khám chữa bệnh (Ngoại trú)	2.015	113.227	1,78	≤ 2	Đạt
8	Tỷ lệ hài lòng của người bệnh với dịch vụ KCB (nội trú)	13.841	150	92,76	≥ 85	Đạt
9	Tỷ lệ hài lòng của người bệnh với dịch vụ KCB (ngoại trú)	17.196	200	85,98	≥ 85	Đạt
10	Tỷ lệ hài lòng của nhân viên y tế	22.029	255	86,39	≥ 85	Đạt
11	Tỷ lệ tai nạn thương tích do vật sắc nhọn	0	274	0	$\leq 0,5$	Đạt
12	Tỷ lệ viêm phổi do nhiễm khuẩn bệnh viện	8	1.462	0,55	≤ 5	Đạt

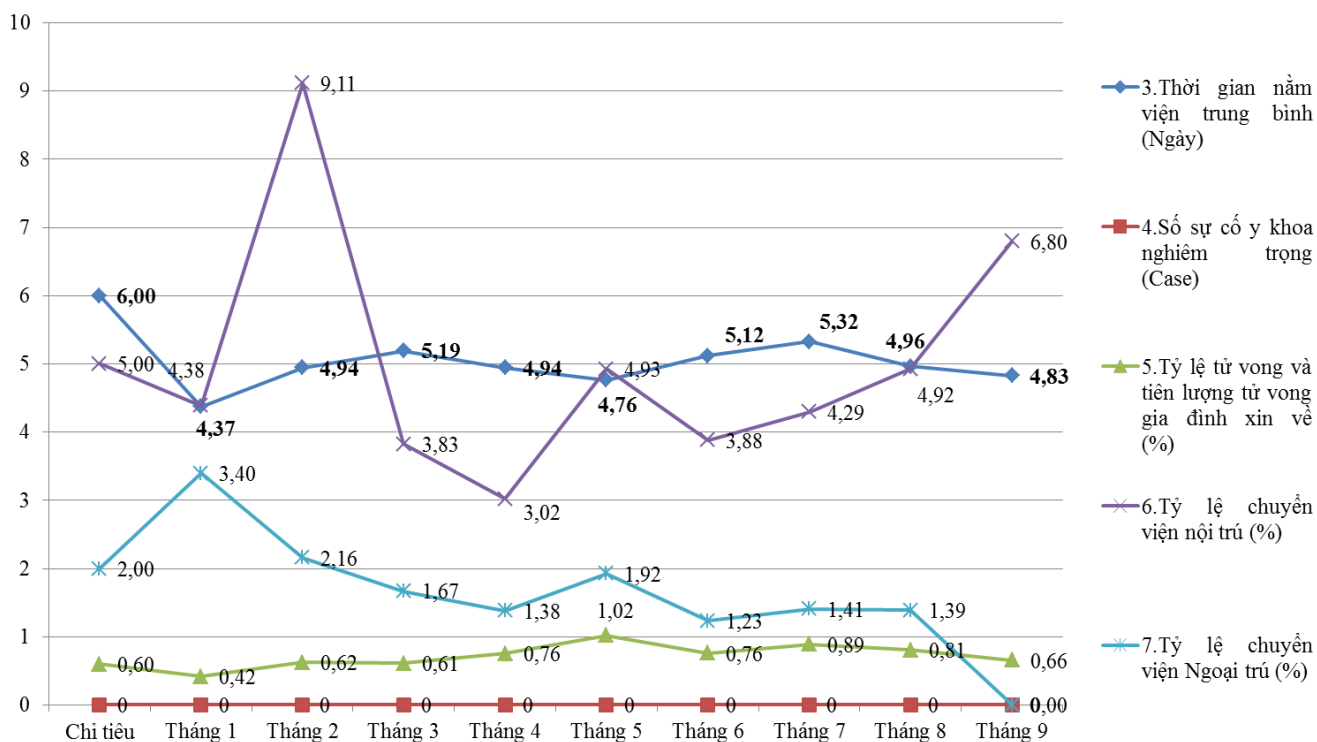
Chi tiết chỉ số chất lượng có phụ lục kèm theo

2. Biểu đồ theo dõi việc thực hiện các chỉ số chất lượng:

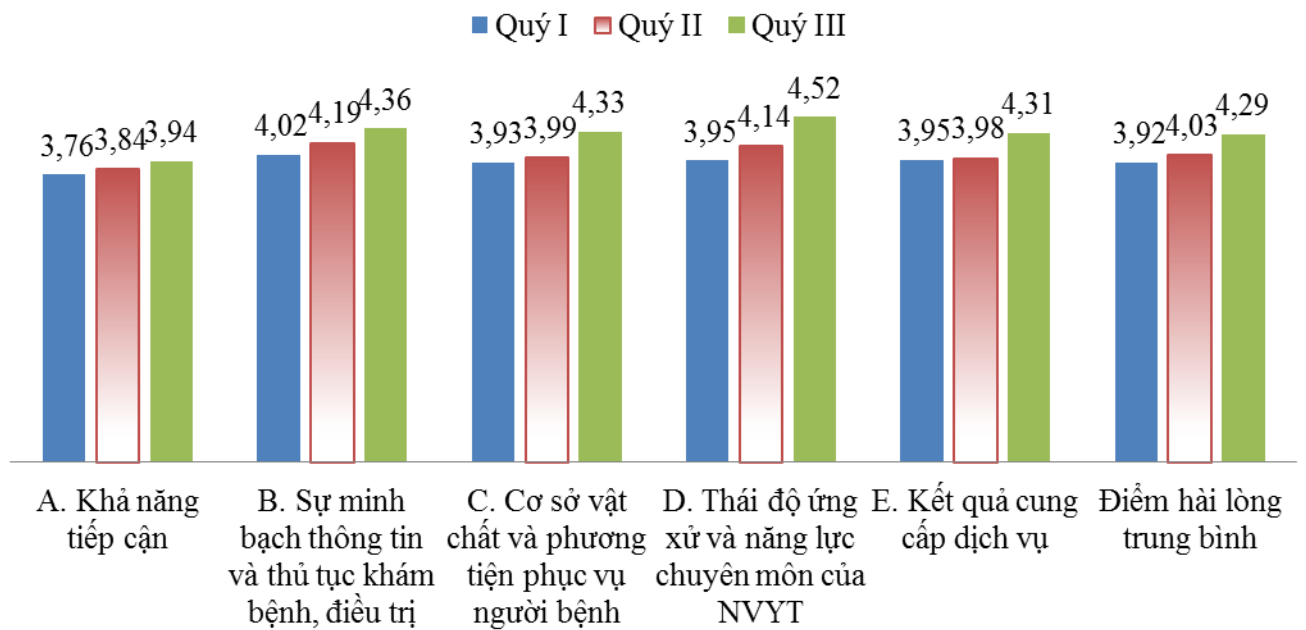
Biểu đồ 1: Theo dõi chỉ số 1 và 2



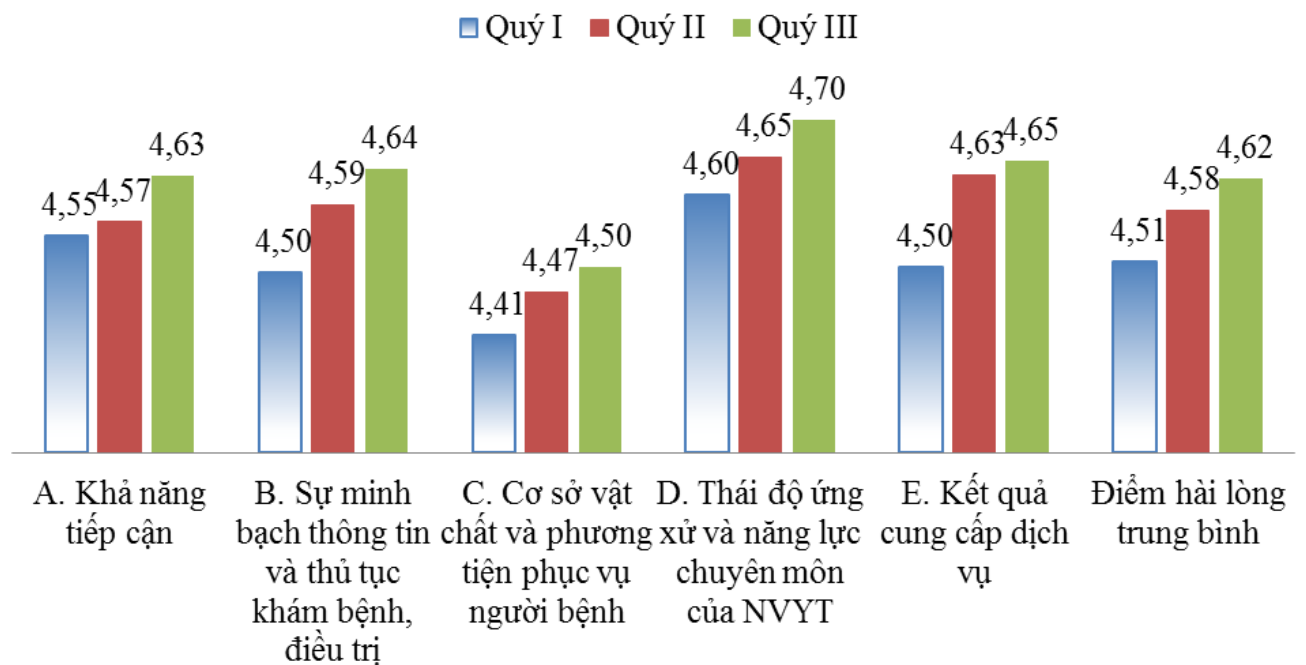
Biểu đồ 2: Theo dõi chỉ số 3 đến 7



Biểu đồ 3. Kết quả khảo sát hài lòng ngoại trú



Biểu đồ 4. Kết quả khảo sát hài lòng nội trú



3. Nhận xét:

Trong 9 tháng đầu năm 2020, bệnh viện đã tiến hành theo dõi 12 chỉ số chất lượng, trong đó có 10 chỉ số đạt chỉ tiêu (đạt 83,33%), 2 chỉ số không đạt chỉ tiêu (Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch, Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong gia đình xin về).

4. Đánh giá nguyên nhân chỉ số chưa đạt:

a. Chỉ số công suất sử dụng giường bệnh:

+ Khách quan: Theo biểu đồ 1 ta thấy, chỉ số công suất sử dụng giường bệnh các tháng đều chưa đạt do trùng vào dịp đầu năm, Tết nguyên đán, được nghỉ dài ngày nên bệnh nhân hạn chế nhập viện. Đồng thời, bệnh nhân xin xuất viện để về nhà ăn Tết với gia đình dẫn đến giảm lượng bệnh, giảm số ngày nằm viện, công suất sử dụng giường bệnh giảm. Cơ sở vật chất của đơn vị xuống cấp trầm trọng, bệnh nhân ngại việc nằm viện. Đồng thời, việc bùng phát của dịch bệnh Covid 19 cũng ảnh hưởng khá lớn đến vấn đề điều trị, cách ly xã hội.

+ Chủ quan: Một số nguyên nhân chủ quan dẫn đến lượng bệnh giảm có thể như thái độ giao tiếp, cách phục vụ của nhân viên y tế chưa đảm bảo; việc tư vấn cho nhập viện chưa thực hiện tốt; chuyên môn của một số khoa chưa được quan tâm đúng mức.

b. Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong:

+ Khách quan: Do hạn chế về nhân lực, nên bác sĩ trực cấp cứu được điều động từ tất cả các khoa lâm sàng trong đơn vị, chuyên môn và năng lực của các bác sĩ khác nhau không đồng nhất.

+ Chủ quan: Chưa được đào tạo về các lớp hồi sức cấp cứu cơ bản, nâng cao hoặc chuyên khoa. Hoạt động rút kinh nghiệm chuyên môn, bình bệnh án, đơn thuốc thực hiện chưa thường xuyên. Công tác hội chẩn chưa được quan tâm đúng mức.

c. Đề xuất, kiến nghị:

Để các chỉ số đạt kế hoạch, bệnh viện cần thực hiện một số giải pháp sau:

- Tổ chức bình bệnh án rút kinh nghiệm các trường hợp bệnh tử vong, một số ca bệnh nặng chuyển viện.

- Xây dựng kế hoạch đào tạo các chuyên đề, tập huấn chuyên môn liên quan đến các bệnh thường chuyển viện, các bệnh nặng khó điều trị, các kỹ thuật hồi sức cấp cứu cơ bản.

- Đẩy mạnh công tác hội chẩn các ca bệnh khó.

- Tập huấn giao tiếp ứng xử, tăng cường kiểm tra giám sát việc thực hiện giao tiếp ứng xử của nhân viên y tế đối với người bệnh.

- Tăng cường công tác tư vấn, tuyên truyền, giáo dục sức khỏe người bệnh.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện chỉ số chất lượng tại bệnh viện Đa khoa khu vực Tháp Mười 9 tháng đầu năm 2020./.

Nơi nhận:

- Ban Giám đốc (báo cáo);
- Các khoa, phòng;
- Website bệnh viện;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

Huỳnh Ngọc Diệp

PHỤ LỤC: CHI TIẾT KẾT QUẢ CÁC CHỈ SỐ CHẤT LƯỢNG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 158/BC-BVTM ngày 27/10/2020 của Bệnh viện Đa khoa khu vực Tháp Mười)

TT	Chỉ số	PT GMHS	Ngoại	Sản	LCK	HSCC	Nội TH	Nội TM	Nhi	Nhiễm	YDCT	KKB	Bệnh viện	Đánh giá
Tháng 1														
1.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên	98.46	100.00	100.00	15.38								81.89	Đạt
1.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	0.00	110.02	82.63	50.97	50.97	80.00	86.16	129.57	84.95	28.08		81.08	Chưa đạt
1.3	Thời gian nằm viện trung bình		4.87	5.01	3.89	1.91	4.13	4.89	4.99	5.10	5.48		4.37	Đạt
1.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
1.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về					2.90							0.42	Đạt
1.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú		0.38	1.50	0.00	26.57	0.56	0.81	1.04	0.00	0.00		4.38	Đạt
1.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú			15.31	1.93						0.06	3.91	3.40	Chưa đạt
Tháng 2														
2.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên	100.00	97.73	100.00	17.50								76.55	Đạt
2.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	0.57	111.34	85.81	62.76	45.66	112.99	103.14	102.16	76.58	60.04		87.56	Chưa đạt
2.3	Thời gian nằm viện trung bình	1.00	5.87	5.26	4.55	1.86	4.99	5.93	5.43	5.61	4.70		4.94	Đạt
2.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
2.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về					4.49							0.62	Chưa đạt
2.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú	100.00	0.48	3.25	1.67	57.30	1.02	1.32	2.29	0.00	0.00		9.11	Chưa đạt
2.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú			5.36	2.87						0.12	2.34	2.16	Chưa đạt
Tháng 3														
3.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên	96.97	97.50	100.00	11.76								76.60	Đạt
3.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch		120.20	72.70	61.51	37.94	78.60	96.92	59.95	54.17	86.91		77.06	Chưa đạt
3.3	Thời gian nằm viện trung bình		6.03	5.43	5.61	2.09	4.78	6.20	5.31	5.68	5.15		5.19	Đạt
3.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
3.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về					4.96							0.61	Chưa đạt
3.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú		2.98	1.85	1.96	20.57	0.65	1.38	0.00	1.41	0.00		3.83	Đạt
3.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú			4.81	2.43						0.00	1.87	1.67	Đạt

TT	Chỉ số	PT GMHS	Ngoại	Sân	LCK	HSCC	Nội TH	Nội TM	Nhi	Nhiễm	YDCT	KKB	Bệnh viện	Đánh giá
Tháng 4														
4.1	Tỷ lệ phẫu thuật tử loại II trở lên	100.00	96.43	100.00	7.69								79.84	Đạt
4.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	1.11	92.46	91.92	40.67	28.00	68.11	75.33	37.22	33.06	54.90		61.09	Chưa đạt
4.3	Thời gian nằm viện trung bình		5.76	5.16	5.38	2.04	4.38	6.16	4.87	5.41	4.44		4.94	Đạt
4.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
4.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về					6.80							0.76	Chưa đạt
4.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú	100.00	1.09	1.44	0.00	18.45	0.71	0.00	3.64	2.27	0.00		3.02	Đạt
4.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú			1.23	0.87						0.07	1.77	1.38	Đạt
Tháng 5														
5.1	Tỷ lệ phẫu thuật tử loại II trở lên	98.39	100.00		7.89								73.53	Đạt
5.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	0.00	96.43	82.01	35.48	36.77	75.70	87.46	32.80	43.55	72.87		66.10	Chưa đạt
5.3	Thời gian nằm viện trung bình		5.60	5.29	4.71	2.04	3.91	6.16	4.52	5.59	4.63		4.76	Đạt
5.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
5.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về					7.86							1.02	Chưa đạt
5.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú		2.96	2.40	0.00	27.86	1.11	0.51	1.85	1.72	0.00		4.93	Đạt
5.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú			5.26	2.86						0.06	2.11	1.92	Đạt
Tháng 6														
6.1	Tỷ lệ phẫu thuật tử loại II trở lên	100.00	97.30	100.00	6.25								77.37	Đạt
6.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	0.00	114.21	93.08	60.67	28.93	88.89	99.04	64.72	50.00	115.88		80.96	Chưa đạt
6.3	Thời gian nằm viện trung bình		5.95	4.97	5.81	1.56	4.76	6.69	5.36	5.90	4.97		5.12	Đạt
6.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
6.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về					6.47							0.76	Chưa đạt
6.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú		0.46	1.37	0.00	25.90	0.60	2.50	1.15	0.00	0.00		3.88	Đạt
6.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú			4.59	0.06						0.05	1.72	1.23	Đạt

TT	Chỉ số	PT GMHS	Ngoại	Sân	LCK	HSCC	Nội TH	Nội TM	Nhi	Nhiễm	YDCT	KKB	Bệnh viện	Đánh giá
Tháng 7														
1.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên	100,00	98,33	100,00	8,33								79,76	Đạt
1.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	0,54	125,21	86,48	56,13	30,32	95,27	133,33	100,67	47,45	128,46		92,83	Đạt
1.3	Thời gian nằm viện trung bình	1,00	6,12	5,58	5,33	1,67	4,90	6,55	6,51	4,97	4,73		5,32	Đạt
1.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
1.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về					8,51							0,89	Chưa đạt
1.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú		0,83	2,40	0,00	31,91	0,55	1,06	0,87	1,41	0,70		4,29	Đạt
1.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú			3,37	1,93						0,23	1,60	1,41	Đạt
Tháng 8														
2.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên	100,00	100,00		14,00								74,40	Đạt
2.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	0,54	112,99	101,61	86,88	26,06	67,31	102,08	89,65	44,89	64,14		79,30	Chưa đạt
2.3	Thời gian nằm viện trung bình		6,11	5,02	5,05	1,41	4,20	6,11	6,48	4,91	4,17		4,96	Đạt
2.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
2.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về					6,99							0,81	Chưa đạt
2.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú		0,92	0,61	0,00	34,97	0,00	0,86	1,94	4,41	0,00		4,92	Đạt
2.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú			3,15	2,68						0,05	1,47	1,39	Đạt
Tháng 9														
3.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên	97,40	100,00	100,00	9,09								84,17	Đạt
3.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	0,00	104,04	92,44	63,78	38,67	65,33	94,07	103,19	60,69	73,53		78,63	Chưa đạt
3.3	Thời gian nằm viện trung bình		5,84	4,90	5,22	1,64	4,14	6,23	5,67	5,33	4,69		4,83	Đạt
3.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
3.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về					4,52							0,66	Chưa đạt
3.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú		0,99	3,40	3,64	35,59	1,41	1,96	2,29	2,44	0,00		6,80	Chưa đạt
3.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú			2,22	1,98						0,05	1,34	1,22	Đạt